

DANH MỤC THÔNG TIN THỐNG KÊ TỪ
TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở NĂM 1999

Chuyên khảo Di cư

Tên chỉ tiêu	Phân tổ	Độ dài thời gian
I. Các đặc trưng và mô hình di cư nội địa		
1. Di cư ngoại tỉnh; nội vùng và ngoại vùng theo vùng địa lý kinh tế Việt Nam; 1994-1999	Vùng địa lý- kinh tế	Giai đoạn 1994-1999
2. Phân bố tình trạng di cư theo giới tính và vùng địa lý kinh tế Việt Nam; 1994-1999	Giới tính; vùng địa lý- kinh tế; HN; HCM	Giai đoạn 1994-1999
3. Người di chuyển trong các luồng di cư ngoại tỉnh theo vùng địa lý- kinh tế và 2 thành phố lớn Việt Nam; 1994-1999	Vùng địa lý- kinh tế; HN; HCM	Giai đoạn 1994-1999
4. Thay đổi dân số do di cư ngoại tỉnh giai đoạn 1994-1999 theo vùng địa lý- kinh tế và 2 thành phố lớn	Vùng địa lý- kinh tế; HN; HCM	Giai đoạn 1994-1999
5. Tỷ số giới tính của các luồng di cư ngoại vùng; Việt Nam, 1994-1999	Luồng xuất cư; nhập cư; di cư thuần túy theo vùng; vùng kinh tế- địa lý; HN, HCM	Giai đoạn 1994-1999
6. Tình trạng di cư theo tuổi và giới tính Việt Nam; 1994-1999	Nhóm tuổi; giới tính	Giai đoạn 1994-1999
7. Tỷ số giới tính theo tuổi và tình trạng di cư Việt Nam; 1994-1999	Nhóm tuổi; tình trạng di cư	Giai đoạn 1994-1999
8. Tình trạng di cư theo giới tính và tình trạng hôn nhân Việt Nam; 1994-1999	Giới tính; tình trạng hôn nhân	Giai đoạn 1994-1999
9. Tình trạng di cư theo giới tính và trình độ học vấn, Việt Nam, 1994-1999	Giới tính; trình độ học vấn	Giai đoạn 1994-1999
10. Việc làm trong 12 tháng qua theo giới tính và tình trạng di cư Việt Nam; 1994-1999	Giới tính; tình trạng di cư	Giai đoạn 1994-1999

Tên chỉ tiêu	Phân tổ	Độ dài thời gian
11. Nghề nghiệp chính trong 12 tháng qua theo giới tính và tình trạng di cư Việt Nam; 1994-1999	Giới tính; tình trạng di cư	Giai đoạn 1994-1999
12. Tỷ lệ phân bổ TPKT theo giới tính và tình trạng di cư Việt Nam	Giới tính; tình trạng di cư	Giai đoạn 1994-1999
13. Tỷ lệ phân bổ tình trạng di cư theo giới tính và dân tộc Việt Nam; 1994-1999	Giới tính; dân tộc	Giai đoạn 1994-1999
14. Tỷ lệ phân bổ tình trạng di cư theo giới tính và tôn giáo Việt Nam; 1994-1999	Giới tính; tôn giáo	Giai đoạn 1994-1999
15. Số con đã sinh trung bình, tình trạng di cư và nơi cư trú, Việt Nam; 1994-1999	Thành thị/ nông thôn; nhóm tuổi	Giai đoạn 1994-1999
16. Đặc trưng hộ theo tình trạng di cư, Việt Nam, 1994-1999	Quy mô hộ; diện tích bình quân theo hộ; diện tích bình quân theo đầu người; năm xây dựng nhà; quyền sở hữu nhà ở; điện; nguồn nước; loại hồ xí	Giai đoạn 1994-1999
17. Di cư ngoại tỉnh theo thành phố; tỉnh và vùng địa lý – kinh tế, Việt Nam, 1994-1999	Vùng kinh tế; tỉnh/ thành phố; giới tính	Giai đoạn 1994-1999
18. Di cư ngoại tỉnh theo thành thị, nông thôn và tỉnh/ thành phố, Việt Nam, 1994-1999	Vùng kinh tế; tỉnh/ thành phố; thành thị/ nông thôn	Giai đoạn 1994-1999
19. Luồng di cư theo tỉnh trong 5 năm, Việt Nam, 1994-1999	Thành thị/ nông thôn; tỉnh/ thành phố	Giai đoạn 1994-1999
20. Các hình thái di cư theo giới tính, Việt Nam, 1994-1999	Dân số từ 5+; người di cư; giới tính	Giai đoạn 1994-1999
21. Tỷ số giới tính theo luồng di cư, Việt Nam, 1994-1999	Nội tỉnh; ngoại tỉnh; không di cư; giới tính	Giai đoạn 1994-1999
II. ĐÔ THỊ HOÁ VÀ TĂNG TRƯỞNG ĐÔ THỊ		
1. Tỷ lệ dân số thành thị theo tỉnh/ thành phố, Việt Nam, 1989 và 1999	Vùng kinh tế, tỉnh/ thành phố	1989; 1999

Tên chỉ tiêu	Phân tổ	Độ dài thời gian
2. Phân bố quy mô hộ theo mức độ đô thị hóa và nơi cư trú, Việt Nam, 1999	Quy mô hộ; mức độ đô thị hóa; thành thị/ nông thôn	1999
3. Tỷ số giới tính theo tuổi; mức độ đô thị hóa và nơi cư trú, Việt Nam, 1999	Nhóm tuổi; mức độ đô thị hóa; thành thị/ nông thôn	1999
4. Tỷ lệ dân số chưa kết hôn theo tuổi, giới tính, mức độ đô thị hóa và nơi cư trú, Việt Nam, 1999	Nhóm tuổi; giới tính; mức độ đô thị hóa; thành thị/ nông thôn	1999
5. Đặc trưng nhà ở theo mức độ đô thị hóa và nơi sinh, Việt Nam, 1999	Mức độ đô thị hóa; Thành thị/ nông thôn; loại nhà ở; diện tích nhà ở bq đầu người; năm xây dựng nhà;	1999
6. Đặc trưng nhà ở theo mức độ đô thị hóa và nơi cư trú, Việt Nam, 1999	Không có điện; nguồn nước; loại hố xí; sở hữu tivi; mức độ đô thị hóa; thành thị/ nông thôn	1999
7. Trình độ học vấn cao nhất đạt được của dân cư theo mức độ đô thị hóa và nơi cư trú, Việt Nam, 1999	Thành thị/ nông thôn; mức độ đô thị hóa	1999
8. Tỷ lệ phân bố trình độ chuyên môn kỹ thuật của dân cư theo mức độ đô thị hóa và nơi cư trú, Việt Nam, 1999	Thành thị/ nông thôn; mức độ đô thị hóa	1999
9. Tỷ lệ phân bố các hoạt động chính trong 12 tháng qua theo mức độ đô thị hóa và nơi cư trú, Việt Nam, 1999	Thành thị/ nông thôn; mức độ đô thị hóa	1999
10. Tỷ lệ phân bố dân số làm việc chính trong các ngành kinh tế trong 12 tháng qua theo mức độ đô thị hóa và nơi cư trú, Việt Nam, 1999	Ngành kinh tế; mức độ đô thị hóa; thành thị/ nông thôn	1999
11. Tỷ lệ phân bố thành phần kinh tế theo mức độ đô thị hóa và nơi cư trú, Việt Nam, 1999	Thành phần kinh tế; mức độ đô thị hóa; thành thị/ nông thôn	1999
12. Tỷ lệ phân bố lực lượng lao động theo giới tính; thành phần kinh tế và nơi cư trú, Việt Nam, 1999	Giới tính; thành phần kinh tế; thành thị/ nông thôn	1999

Tên chỉ tiêu	Phân tổ	Độ dài thời gian
13. Tỷ lệ phân bố quy mô hộ thành thị theo vùng địa lý- kinh tế, Việt Nam, 1999	Quy mô hộ; vùng kinh tế địa lý; HN; HCM; chung 4 TP lớn	1999
14. Phân bố tỷ số giới tính khu vực thành thị theo nhóm tuổi và theo vùng kinh tế- địa lý, Việt Nam, 1999	Nhóm tuổi; vùng kinh tế- địa lý; HN; HCM; 4 TP lớn	1999
15. Tỷ lệ phân bố số con còn sống của phụ nữ thành thị đang có chồng trong độ tuổi 15-49 theo các vùng địa lý- kinh tế, Việt Nam, 1999	Số con còn sống; vùng kinh tế- địa lý; HN; HCM; 4TP lớn	1999
16. Đặc trưng nhà ở tại khu vực thành thị theo các vùng địa lý- kinh tế, Việt Nam, 1999	Chung nhà; loại nhà ở; diện tích nhà ở bq đầu người; năm xây dựng; không có điện; nguồn nước; loại hố xí; sở hữu ti vi	1999
17. Trình độ học vấn và trình độ CMKTcao nhất đạt được của dân cư thành thị theo các vùng địa lý- kinh tế và các TP lớn, Việt Nam, 1999	Vùng kinh tế- địa lý; HN, HCM, 4 TP lớn	1999
18. Tỷ lệ phân bố dân cư thành thị 13 tuổi trở lên làm việc trong các thành phần kinh tế theo vùng địa lý- kinh tế, Việt Nam, 1999	Thành phần kinh tế; vùng kinh tế- địa lý; HN; HCM; 4 TP lớn	1999
19. Tỷ lệ dân cư thành thị chưa kết hôn theo giới tính và nhóm tuổi, Việt Nam, 1999	Giới tính; nhóm tuổi	1989, 1999